

Số: **37** /QĐ-SGTVTXXD

Lào Cai, ngày **14** tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố Chỉ số giá xây dựng công trình tỉnh Lào Cai
tháng 10, tháng 11, tháng 12 và quý IV năm 2020

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI-XÂY DỰNG

Căn cứ Quyết định số 17/2018/QĐ – UBND ngày 06/7/2018 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Giao thông vận tải- Xây dựng tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ – CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT – BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ văn bản số 2431/UBND – QLĐT ngày 08/9/2011 của UBND tỉnh Lào Cai về việc lập và công bố Chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

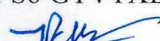
Theo đề nghị của phòng Kinh tế & Vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH


Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng công trình tỉnh Lào Cai tháng 10, tháng 11, tháng 12, quý IV và năm 2020, kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Lào Cai;
- Cục kinh tế - Bộ Xây dựng;
- Viện kinh tế - Bộ Xây dựng;
- Các Sở: Sở Kế hoạch và DT, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh và các Sở có công trình chuyên ngành xây dựng;
- UBND các huyện, thị xã, TP Lào Cai;
- Ban giám đốc Sở GTVTXXD;
- Cổng thông tin điện tử Sở GTVTXXD;
- Lưu VT, QLKT&VL. 

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Đặng Văn Lương

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TỈNH LÀO CAI

(Công bố kèm theo Quyết định số 37 /QĐ – SGTVTXD ngày 14 /01/2021 của Sở Giao thông vận tải - Xây dựng về việc Công bố Chỉ số giá xây dựng công trình tỉnh Lào Cai tháng 10, tháng 11, tháng 12, quý IV, năm 2020)

I. GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong tập Chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình, thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) theo khu vực tỉnh Lào Cai, bao gồm các loại chỉ số giá sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình

- Chỉ số giá phần xây dựng

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí, gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong tập Chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được lựa chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng 1 là “Chỉ số giá xây dựng công trình” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật liệu nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng 2 là theo cơ cấu chi phí đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp chi phí phần xây dựng, phần thiết bị, phần chi phí khác.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng 3 là “Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 là “Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu” phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tháng 10, tháng 11, tháng 12, quý IV năm 2020 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2015.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng 5 là “Chỉ số giá xây dựng công trình năm 2020” phản ánh mức độ biến động giá xây dựng công trình bình quân năm 2020 so với giá xây dựng công trình năm 2015.

4. Các chỉ số giá xây dựng tháng 10, tháng 11, tháng 12, quý IV, năm 2020 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng đơn giá nhân công tại quý IV năm 2020.

Chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại quý IV và năm 2020 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại tập Chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập tại Lào Cai, các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong nước. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Giá xây dựng công trình tính tại năm 2015 được lấy làm gốc (được quy đổi tỉ lệ là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỉ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG:

Bảng 1; Bảng 2; Bảng 3; Bảng 4; Bảng 5.

Bảng 1
CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Năm 2015	Tháng 10/2020	Tháng 11/2020	Tháng 12/2020	Quý IV/2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình nhà ở	100	109,05	109,05	109,05	109,05
2	Công trình giáo dục	100	108,06	108,06	108,06	108,06
3	Công trình văn hóa	100	109,90	109,90	109,90	109,90
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	109,24	109,24	109,24	109,24
5	Công trình y tế	100	110,81	110,81	110,81	110,81
6	Công trình khách sạn	100	110,26	110,26	110,26	110,26
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	100	114,45	114,45	114,45	114,45
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Công trình năng lượng					
-	Đường dây	100	106,23	106,23	106,23	106,23
-	Trạm biến áp	100	112,13	112,13	112,13	112,13
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100	112,50	112,50	112,50	112,50
-	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	100	113,67	113,67	113,67	113,67
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100	112,67	112,67	112,67	112,67
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	<i>Công trình đường bộ:</i>					
-	Đường Bê tông xi măng	100	104,77	104,77	104,77	104,77
-	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100	104,65	104,65	104,65	104,65
2	<i>Công trình cầu, hầm</i>					
-	Cầu, công BTXM	100	107,93	107,93	107,93	107,93
3	<i>Công trình sân bay:</i>					

-	Đường băng cất hạ cánh	100	106,69	106,69	106,69	106,69
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI					
1	<i>Công trình đập:</i>					
-	Đập Bê tông	100	107,96	107,96	107,96	107,96
-	Kênh bê tông xi măng	100	106,02	106,02	106,02	106,02
-	Tường chắn BTCT	100	105,16	105,16	105,16	105,16
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	101,31	101,31	101,31	101,31
2	Công trình mạng thoát nước	100	106,61	106,61	106,61	106,61
3	Công trình xử lý nước thải	100	111,54	111,54	111,54	111,54

Bảng 2
CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Năm 2015	Tháng 10/2020	Tháng 11/2020	Tháng 12/2020	Quý IV/2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình nhà ở	100	107,93	107,93	107,93	107,93
2	Công trình giáo dục	100	106,89	106,89	106,89	106,89
3	Công trình văn hóa	100	107,09	107,09	107,09	107,09
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	107,68	107,68	107,68	107,68
5	Công trình y tế	100	106,20	106,20	106,20	106,20
6	Công trình khách sạn	100	108,65	108,65	108,65	108,65
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	100	112,36	112,36	112,36	112,36
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Công trình năng lượng					

-	Đường dây	100	105,87	105,87	105,87	105,87
-	Trạm biến áp	100	103,27	103,27	103,27	103,27
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100	105,67	105,67	105,67	105,67
-	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	100	109,13	109,13	109,13	109,13
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100	108,04	108,04	108,04	108,04
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình đường bộ:					
-	Đường Bê tông xi măng	100	104,58	104,58	104,58	104,58
-	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100	104,52	104,52	104,52	104,52
2	Công trình cầu, hầm					
-	Cầu, cống BTXM	100	107,88	107,88	107,88	107,88
3	Công trình sân bay:					
-	Đường băng cất hạ cánh	100	106,33	106,33	106,33	106,33
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI					
	Công trình đập:					
1	Đập bê tông	100	107,72	107,72	107,72	107,72
2	Kênh bê tông xi măng	100	105,65	105,65	105,65	105,65
3	Tường chắn BTCT	100	105,16	105,16	105,16	105,16
V	CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG KỸ THUẬT					
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	101,31	101,31	101,31	101,31
2	Công trình thoát nước	100	106,61	106,61	106,61	106,61
3	Công trình xử lý nước thải	100	105,30	105,30	105,30	105,30

Bảng 3
CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2015=100)

Đơn vị: %

Loại công trình		Tháng 10/2020			Tháng 11/2020			Tháng 12/2020			Quý IV/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình xây dựng dân dụng												
1	Công trình nhà ở	106,40	113,84	104,32	106,40	113,84	104,32	106,40	113,84	104,32	106,40	113,84	104,32
2	Công trình giáo dục	104,90	113,84	104,32	104,90	113,84	104,32	104,90	113,84	104,32	104,90	113,84	104,32
3	Công trình văn hóa	105,90	113,84	104,32	105,90	113,84	104,32	105,90	113,84	104,32	105,90	113,84	104,32
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	106,05	113,84	104,32	106,05	113,84	104,32	106,05	113,84	104,32	106,05	113,84	104,32
5	Công trình y tế	105,05	113,84	104,32	105,05	105,05	104,32	105,05	113,84	104,32	105,05	110,91	104,32
6	Công trình khách sạn	107,61	113,84	104,32	107,61	113,84	104,32	107,61	113,84	104,32	107,61	113,84	104,32
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	113,35	113,84	104,32	113,35	113,84	104,32	113,35	113,84	104,32	113,35	113,84	104,32

II	Công trình công nghiệp												
1	Công trình năng lượng												
-	Đường dây	104,17	113,84	104,32	104,17	113,84	104,32	104,17	113,84	104,32	104,17	113,84	104,32
-	Trạm biến áp	98,30	113,84	104,32	98,30	113,84	104,32	98,30	113,84	104,32	98,30	113,84	104,32
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	103,50	113,84	104,32	103,50	113,84	104,32	103,50	113,84	104,32	103,50	113,84	104,32
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	108,60	113,84	104,32	108,60	113,84	104,32	108,60	113,84	104,32	108,60	113,84	104,32
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,39	113,84	104,32	107,39	113,84	104,32	107,39	113,84	104,32	107,39	113,84	104,32
III	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bộ:												
-	Đường Bê tông xi măng	101,63	113,84	104,32	101,63	113,84	104,32	101,63	113,84	104,32	101,63	113,84	104,32
-	Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, đường láng nhựa	103,45	113,84	104,32	103,45	113,84	104,32	103,45	113,84	104,32	103,45	113,84	104,32

2	Công trình cầu, hầm												
-	Cầu, cống BTXM	107,38	113,84	104,32	107,38	113,84	104,32	107,38	113,84	104,32	107,38	113,84	104,32
3	Công trình sân bay:												
-	Đường băng cát hạ cánh	105,77	113,84	104,32	105,77	113,84	104,32	105,77	113,84	104,32	105,77	113,84	104,32
IV	Công trình thủy lợi												
	Công trình đập:												
1	Đập Bê tông	106,72	113,84	104,32	106,72	113,84	104,32	106,72	113,84	104,32	106,72	113,84	104,32
2	Kênh Bê tôngximăng	101,63	113,84	104,32	101,63	113,84	104,32	101,63	113,84	104,32	101,63	113,84	104,32
3	Tường chắn BTCT	103,81	113,84	104,32	103,81	113,84	104,32	103,81	113,84	104,32	103,81	113,84	104,32
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	97,41	113,84	104,32	97,41	113,84	104,32	97,41	113,84	104,32	97,41	113,84	104,32
2	Công trình mạng thoát nước	104,62	113,84	104,32	104,62	113,84	104,32	104,62	113,84	104,32	104,62	113,84	104,32
3	Công trình xử lý nước thải	101,08	113,84	104,32	101,08	113,84	104,32	101,08	113,84	104,32	101,08	113,84	104,32

Bảng 4
CHỈ SỐ GIÁ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2015=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Năm gốc 2015	Tháng 10/2020	Tháng 11/2020	Tháng 12/2020	Quý IV/2020
1	Xi măng	100	89,19	89,19	89,19	89,19
2	Cát	100	135,75	135,75	135,75	135,75
3	Đá dăm	100	108,40	108,40	108,40	108,40
4	Gạch chi	100	77,98	77,98	77,98	77,98
5	Gỗ xây dựng	100	101,05	101,05	101,05	101,05
6	Thép	100	116,11	116,11	116,11	116,11
7	Nhựa đường	100	91,52	91,52	91,52	91,52
8	Gạch lát	100	105,75	105,75	105,75	105,75
9	Tôn	100	110,09	110,09	110,09	110,09
10	Kính và khung nhôm	100	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Sơn	100	100,64	100,64	100,64	100,64
12	Thiết bị điện	100	100,41	100,41	100,41	100,41
13	Vật tư, đường ống cấp nước	100	94,47	94,47	94,47	94,47

Bảng 5**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NĂM 2019 (NĂM 2015=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Năm 2015	Quý I/2020	Quý II/2020	Quý III/2020	Quý IV/2020	Năm 2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100	107,11	108,28	109,05	109,05	108,37
2	Công trình giáo dục	100	106,06	107,25	107,92	108,06	107,33
3	Công trình văn hóa	100	108,41	109,15	110,03	109,90	109,37
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	107,22	108,23	108,82	109,24	108,38
5	Công trình y tế	100	109,35	109,73	110,12	110,81	110,00
6	Công trình khách sạn	100	108,62	109,49	110,23	110,26	109,65
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	100	112,44	113,11	113,68	114,45	113,42
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	- Đường dây	100	104,95	105,84	106,29	106,23	105,83
	- Trạm biến áp	100	110,49	111,00	111,14	112,13	111,19
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100	110,80	111,16	111,47	112,50	111,48
	- Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	100	111,70	111,93	112,21	113,67	112,38
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100	110,96	111,38	111,80	112,67	111,70

III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	<i>Công trình đường bộ:</i>						
	- Đường Bê tông xi măng	100	103,19	104,46	105,57	104,77	104,50
	- Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, đường láng nhựa	100	103,18	101,82	104,98	104,65	103,66
2	<i>Công trình cầu, hầm</i>						
	- Cầu, cống BTXM	100	106,31	107,03	108,64	107,93	107,48
3	<i>Công trình sân bay:</i>						
	- Đường băng cất hạ cánh	100	104,82	105,75	107,13	106,69	106,10
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	<i>Công trình đập:</i>						
	- Đập Bê tông	100	106,14	107,43	108,57	107,96	107,52
	- Kênh bê tông xi măng	100	104,52	106,19	106,79	106,02	105,88
	- Tường chắn BTCT	100	104,49	105,30	106,36	105,16	105,32
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	99,55	101,91	100,98	101,31	100,94
2	Công trình mạng thoát nước	100	104,69	105,96	107,07	106,61	106,08
3	Công trình xử lý nước thải	100	109,92	110,69	110,83	111,54	110,75